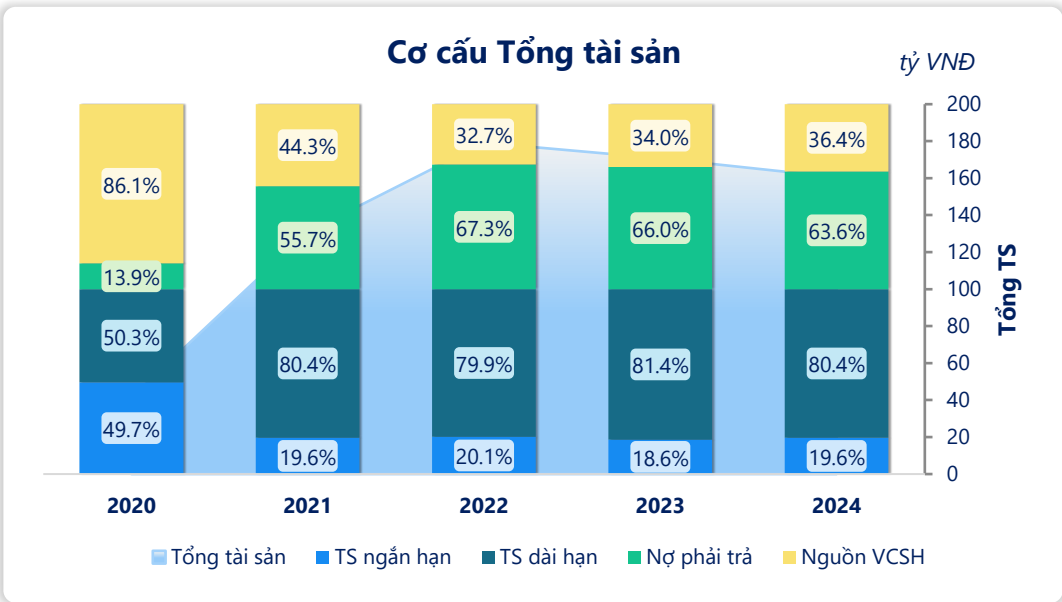
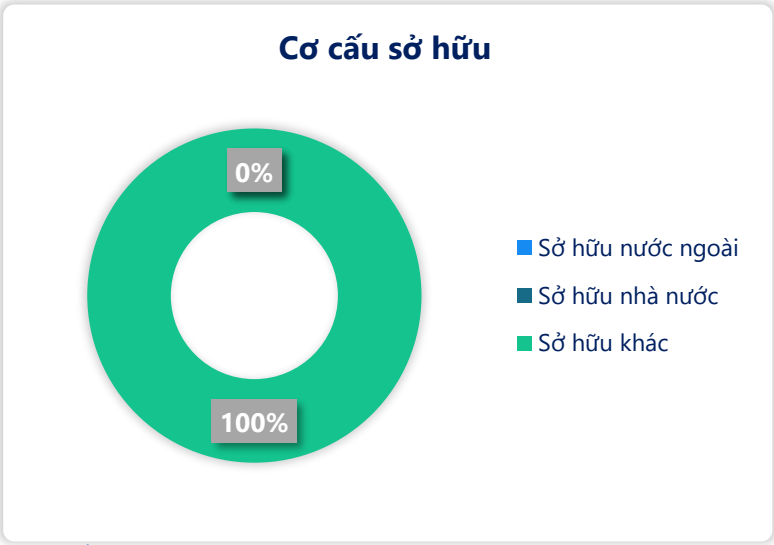


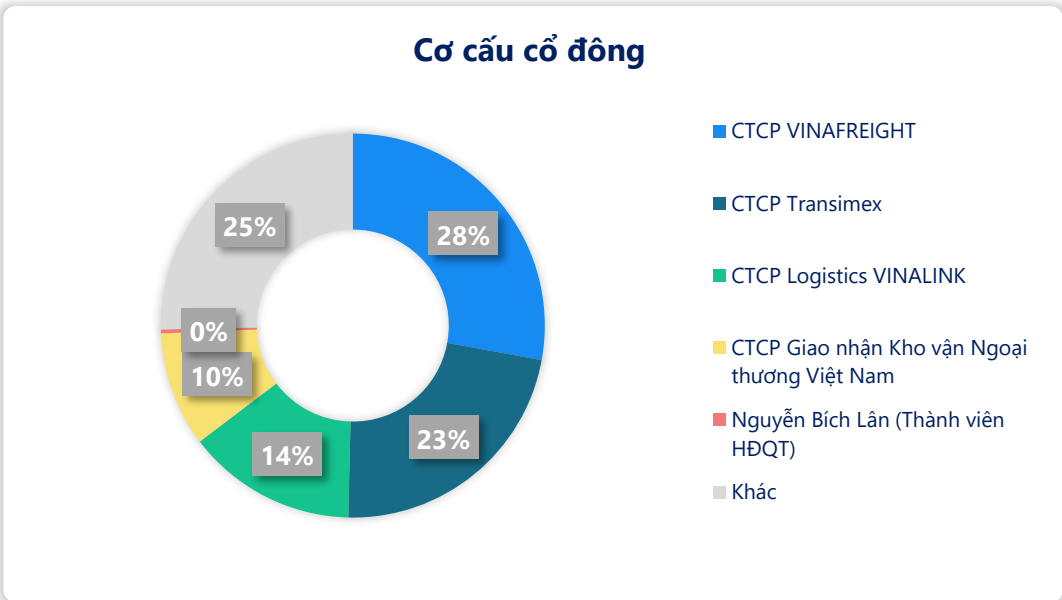
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		17,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,883		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,442		
SL cổ phiếu LH		3,150,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		50		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		58		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		54		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
VMT		34.5%	30.9%	5.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **VMT** năm 2024 đạt **160.4** tỷ đồng, giảm **6.02%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 80.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

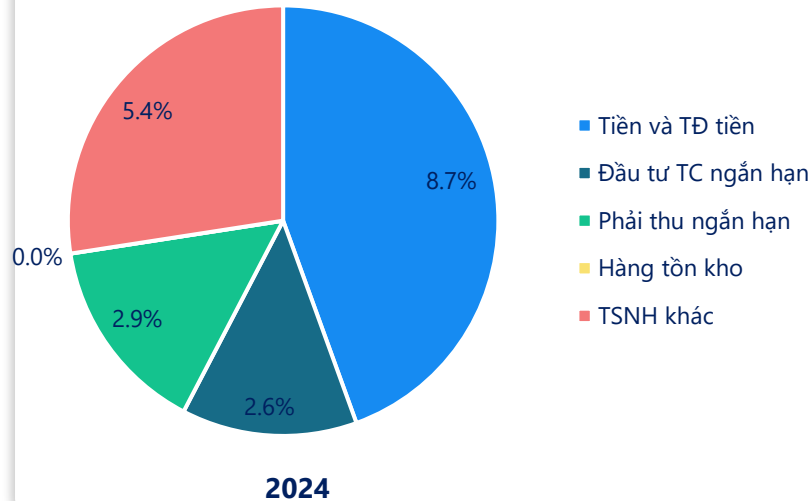
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP VINA FREIGHT** sở hữu **27.9%**, lớn thứ 2 là CTCP Transimex nắm giữ 22.5% và đứng thứ 3 là CTCP Logistics VINALINK nắm giữ 14.3%.

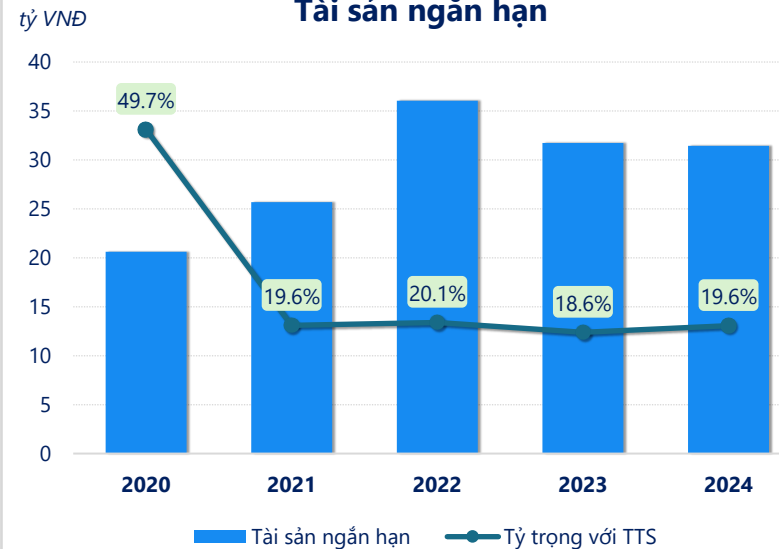
Cấu trúc Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



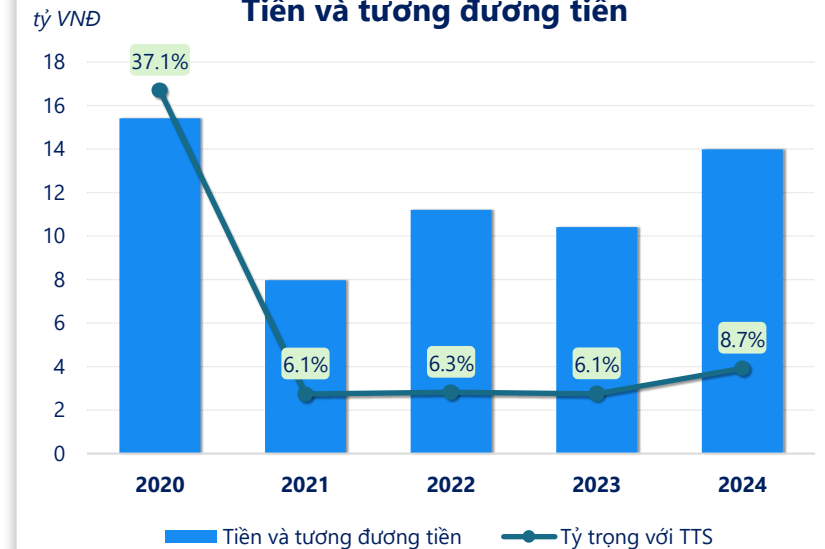
Tài sản ngắn hạn của VMT năm 2024 giảm **0.85%** so với năm trước, đạt **31.45** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **19.6%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.72%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 5.38% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

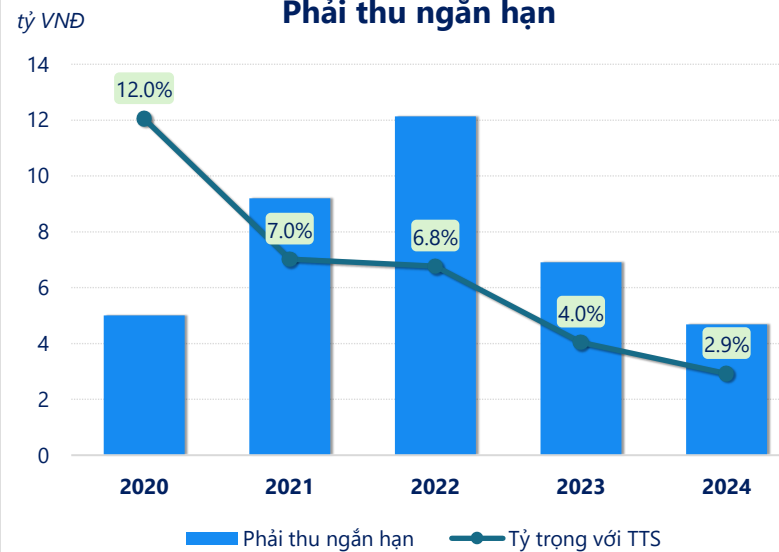
Tài sản ngắn hạn



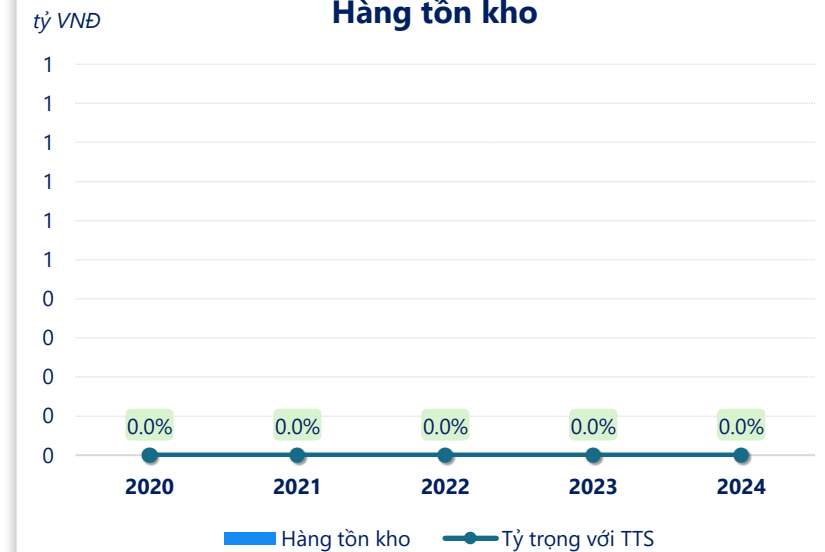
Tiền và tương đương tiền



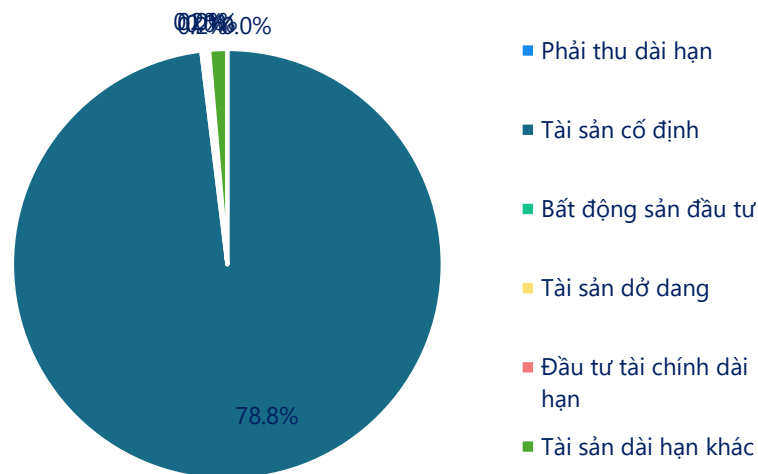
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

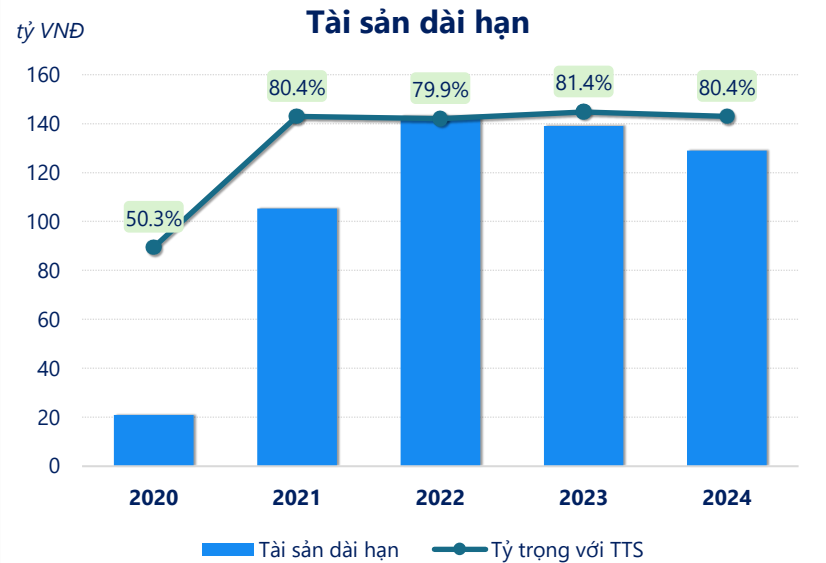


2024

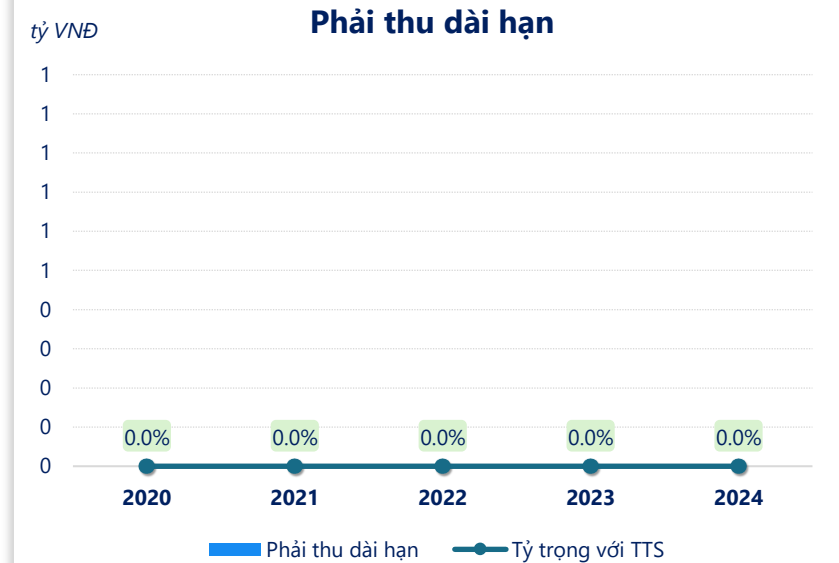
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **129.0** tỷ đồng giảm **7.21%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **80.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **78.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.08%.

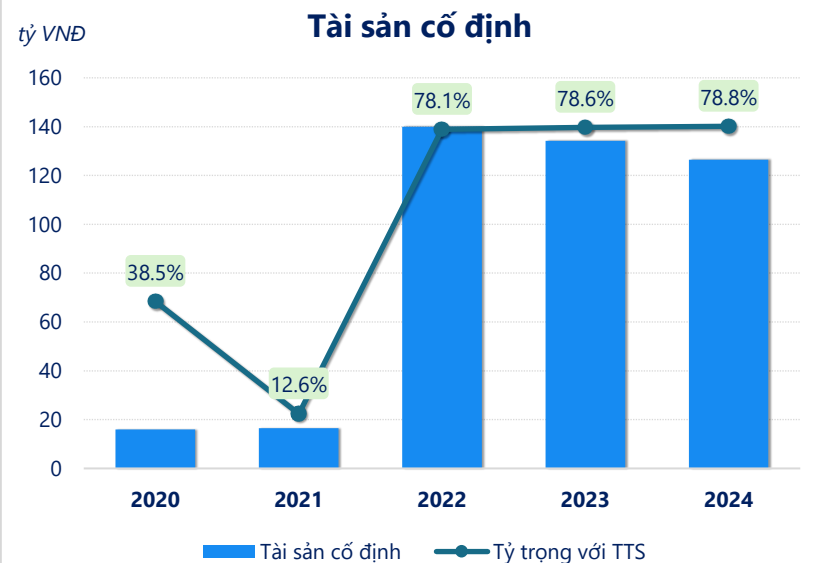
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



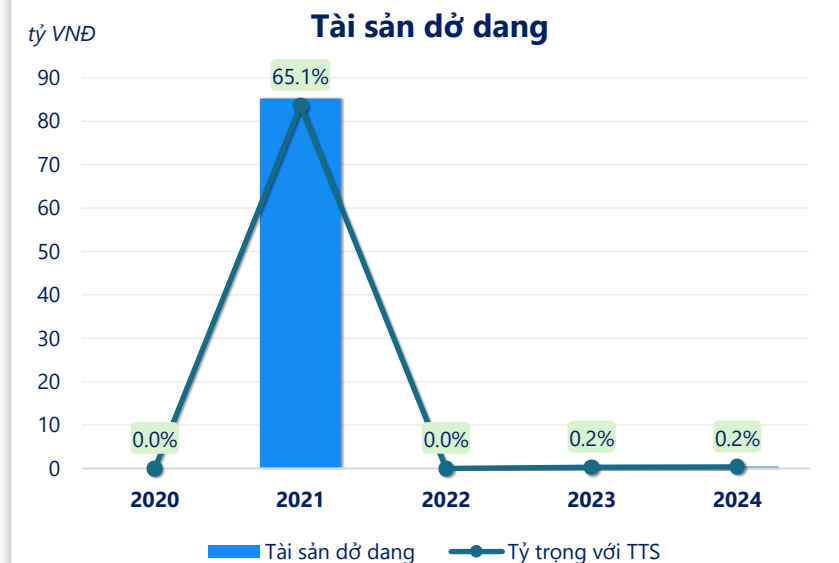
(Nguồn: fireant.vn)



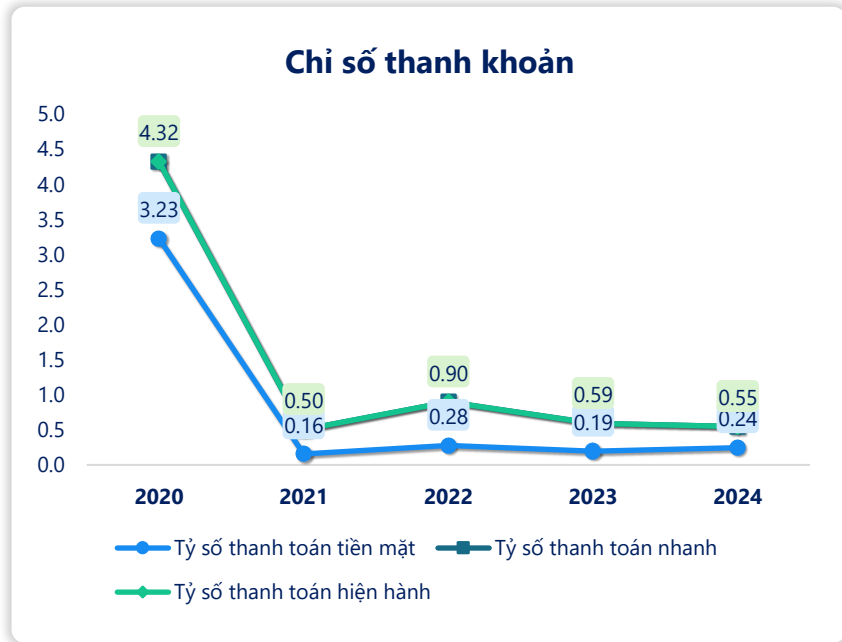
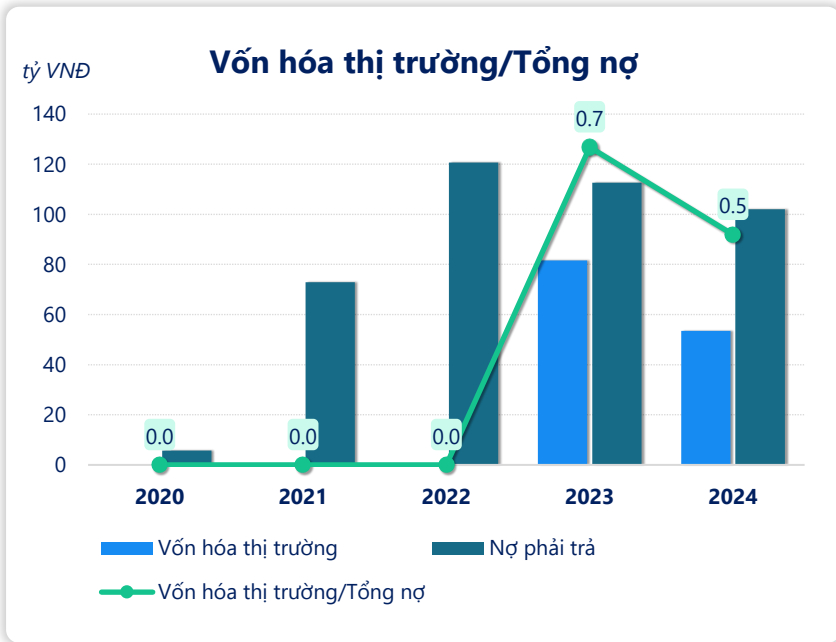
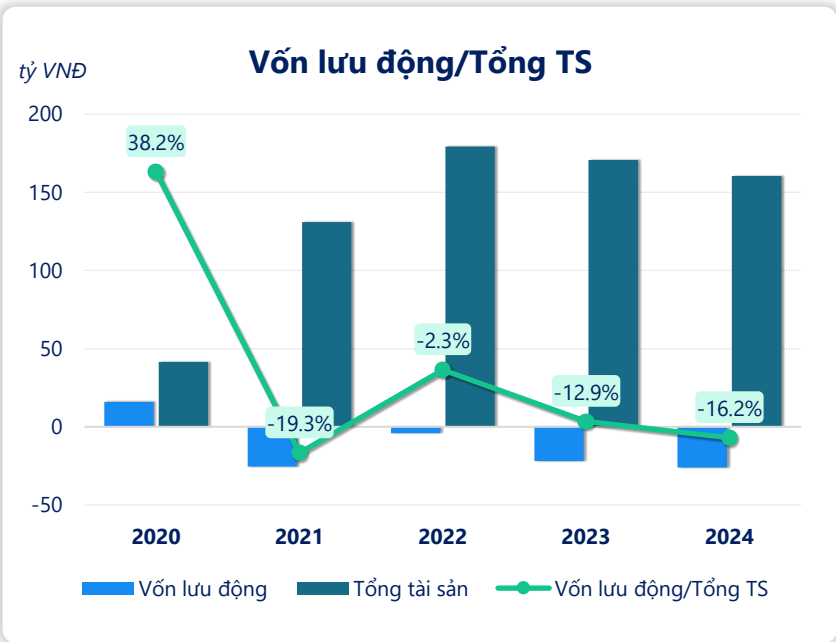
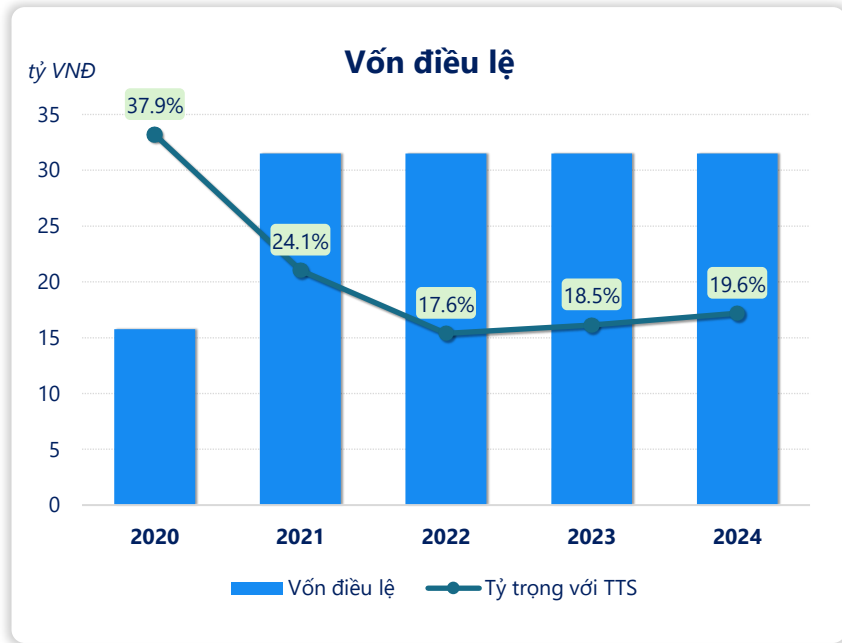
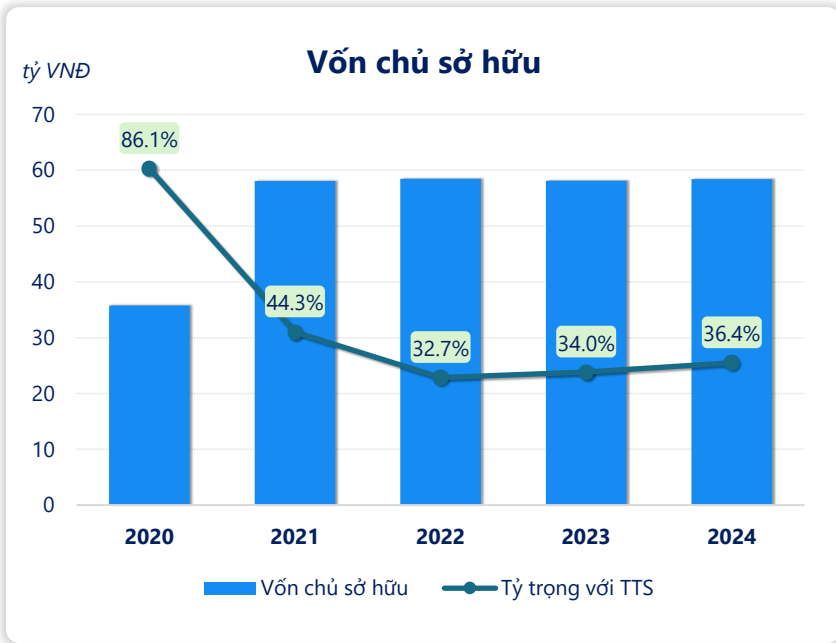
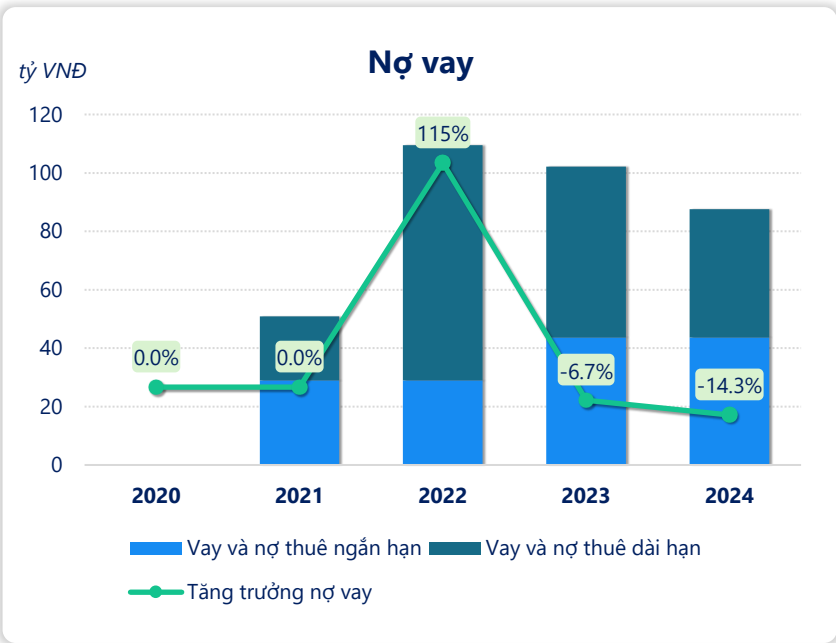
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	160	171	-6.0%
Tài sản ngắn hạn	31.4	31.7	-0.8%
Tiền và tương đương tiền	14.0	10.4	34.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.15	4.11	0.9%
Phải thu ngắn hạn	4.69	6.91	-32.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	8.63	10.3	-16.1%
Tài sản dài hạn	129	139	-7.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	126	134	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0.37	0.23	57.8%
Tài sản dở dang	0.40	0.40	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.99	-100%
Tài sản dài hạn khác	1.74	3.20	-45.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	102	113	-9.4%
Nợ ngắn hạn	57.5	53.7	7.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.6	43.6	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.59	4.40	27.1%
Nợ dài hạn	44.5	58.9	-24.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.9	58.5	-25.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	58.4	58.1	0.5%
Vốn chủ sở hữu	58.4	58.1	0.5%
Vốn điều lệ	31.5	31.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	41.7	68.0	71.2	59.1	41.6
Giá vốn hàng bán	34.8	62.4	67.8	46.9	32.1
Lợi nhuận gộp	6.86	5.57	3.39	12.2	9.42
Doanh thu HĐTC	0.59	7.05	6.91	0.45	2.20
Chi phí TC	0.02	0.05	5.58	7.59	6.69
Chi phí lãi vay	0	0	5.55	7.55	6.68
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.50	2.86	3.25	4.32	4.10
LN thuần từ HĐKD	4.92	9.70	1.47	0.79	0.84
Lợi nhuận khác	0.19	0.43	0.03	-0.03	0.07
LN trước thuế	5.11	10.1	1.50	0.76	0.90
Lợi nhuận sau thuế	4.45	8.11	1.22	0.07	0.31
LNST của CĐ cty mẹ	4.45	8.11	1.22	0.07	0.31

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-11.4	-24.0	12.5	14.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-61.9	-31.4	-6.02	3.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	65.9	58.6	-7.32	-14.6
Tiền đầu kỳ	0	15.4	7.97	11.2	10.4
Lưu chuyển tiền thuần	0	-7.45	3.16	-0.84	3.50
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0.08	0.04	0.06
Tiền cuối kỳ	0	7.97	11.2	10.4	14.0